

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 454/2023/DS-PT  
Ngày 05 - 12- 2023  
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Rên

Ông Nguyễn Chí Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 291/2023/TLPT-DS ngày 03/10/2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3649/2023/QĐ-PT ngày 01/11/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 3940/2023/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị M, sinh năm: 1967; Địa chỉ: số A ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Đào Hồng V, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số H ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2023); (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cao Thị M:* Luật sư Lê Văn M1 – Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H thuộc Đoàn luật sư tỉnh B

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị M2, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Số G ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Thị M2: Luật sư Bùi Khắc L – Công ty L1*

Địa chỉ: Số A đường T, Phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;  
(Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Số A ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T: Bà Đào Hồng V, sinh năm 1966; Địa chỉ: số H ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; (Có mặt)*

2. Chị Cao Thị Mộng Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: số H S, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. (xin vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, Quận B, Thành phố Hà Nội; hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Bị đơn bà Đỗ Thị M2.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **Theo bản án sơ thẩm**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Cao Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T cùng ủy quyền cho bà Đào Hồng V trình bày:*

Bà Cao Thị M và bà Đỗ Thị M2 có mối quan hệ là chị dâu, em chồng (chồng của bà M2 là anh ruột của bà M). Vào ngày 07/9/2018 (âm lịch) nhằm ngày 15/10/2018 (dương lịch), bà M có cho bà M2 vay số tiền là 2.700.000.000 đồng có làm giấy tay do bà M2 viết, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2%/tháng, lúc vay bà M2 nói với bà M là vay tiền để cho con bà M2 mua nhà ở tỉnh Bình Dương, bà M2 hứa là vài tháng sau sẽ trả tiền cho bà M. Tuy nhiên, bà M2 không thực hiện đúng thỏa thuận trả tiền, bà M nhiều lần yêu cầu bà M2 trả nợ thì vào ngày 29/01/2019 (âm lịch), nhằm ngày 05/3/2019 (dương lịch), bà M2 có trả cho bà M số tiền là 700.000.000 đồng lúc trả bà M2 có viết giấy tay trả nợ cho bà M, số tiền nợ còn lại là 2.000.000.000 đồng bà M nhiều lần yêu cầu bà M2 trả tiền nhưng đến nay bà M2 vẫn chưa thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho bà M.

Chúng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà M đối với bà M2 gồm:

- Giấy viết tay không có tiêu đề do bà M2 tự viết và ký tên có nội dung: “bé đẹp có mượn cô 9 (Hai tỷ bảy) 7 tháng 9 – 2018 chị 5 nguyên”; “29/1 âm lịch chi năm có gởi trả bảy trăm triệu (2019)”; trong tờ giấy này “cô 9” là bà Cao Thị M, “chị 5 nguyên” là bà Đỗ Thị M2, “bé đẹp” là con đẻ của bà M2 tên đầy đủ là Cao Thị Mộng Đ. Việc bà M2 viết giấy nợ ghi nội dung “bé đẹp có mượn...” là do lúc vay tiền của bà M thì bà M2 nói vay để cho con gái mua nhà nên nghĩ là người trong gia đình bà M không yêu cầu viết lại. Tuy nhiên, bà M khẳng định bà M2 là người trực tiếp vay tiền của bà M, “bé đẹp” là chị Cao Thị Mộng Đ không có liên quan đến việc bà M cho bà M2 vay tiền.

- Tại “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022, trong tờ giao kèo này có nội dung bà M2 thừa nhận có mượn của bà M số tiền 2.000.000.0000 và đồng ý chuyển nhượng đất cho bà M, ông T để trừ nợ nhưng sau đó bà M2 không thực hiện như nội dung thỏa thuận giao kèo. Tờ giao kèo có nội dung: “ Tôi: Đỗ Thị M2: sinh năm 1962 cùng các con ngày 07/9/2018 có mượn của bà M số tiền 2 tỷ (hai tỷ)...”, việc thỏa thuận giao kèo có nội dung này là để nhằm đảm bảo thuận lợi trong việc chuyển nhượng đất để trừ nợ trong trường hợp đất cấp cho hộ gia đình của bà M2, thực tế người nợ tiền là bà M2, các con của bà M2 không có nợ tiền của bà M và ông T, nguyên đơn không khởi kiện các con của bà M2.

Sau đó, bà M có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M, huyện T giải quyết khoản tiền vay với bà M2, Ủy ban nhân dân xã M có làm việc với bà M2 vào ngày 01/8/2022, tại buổi làm việc bà M2 cũng không đồng ý trả tiền cho bà M mà cho rằng con rể của bà M2 là ông Nguyễn Văn T1 mượn, bà M2 không có mượn tiền của bà M và không đồng ý trả. Bà M khẳng định ông Nguyễn Văn T1 không có liên quan đến khoản nợ này nên bà M không có yêu cầu trách nhiệm gì của ông T1; đối với lời khai của ông T1 tại biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2023, ông T1 trình bày là ông T1 có vay tiền của bà M vào đầu năm 2016 với số tiền là 2.700.000.000 đồng và có thực hiện việc trả lãi cho bà M là không đúng, bà M không thừa nhận việc này, ông T1 đề nghị đối chất giữa ông T1 với bà M và ông T thì phía nguyên đơn không đồng ý việc đối chất, bởi lẽ căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn giao nộp thì nguyên đơn chỉ khởi kiện bà M2, nguyên đơn không có giao dịch vay mượn tiền gì với ông T1. Trước đây, ông T1 là con rể của bà M2 và hiện nay ông T1 đang bị tạm giam để chờ xét xử phúc thẩm trong vụ án hình sự nên lời khai này của ông T1 là không khách quan. Đối với lời khai của chị Trần Thị T2 là không khách quan do chị T2 con dâu của bà M2, chị T2 cho rằng bà M2 không có vay tiền của bà M là không đúng. Nguyên đơn đồng ý với kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B và của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ C3 tại Thành phố Hồ Chí Minh, không yêu cầu giám định lại.

Do tiền bà M cho bà M2 vay là tài sản chung của bà M và chồng bà M là ông Nguyễn Văn T, việc bà M cho bà M2 vay tiền thì ông T có biết và đồng ý nên bà Cao Thị M khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị M2 có nghĩa vụ trả cho bà M và ông T số tiền còn nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả. Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu tính lãi như sau: Lãi tính từ ngày 15/10/2018 đến ngày 05/3/2019 của số tiền 2.700.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 04 tháng 18 ngày là 206.172.000 đồng, lãi tính từ ngày 06/3/2019 tạm tính đến ngày 06/7/2022 của số tiền 2.000.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 40 tháng là 1.328.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 07/7/2022 đến Tòa án giải quyết xong vụ án. Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi như sau: yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/6/2022 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 10/7/2023, lãi suất tính trên số tiền gốc 2.000.000.000 đồng với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Cụ thể như sau: 2.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng (01 tháng tính 30 ngày) x 13 tháng 14 ngày, thành tiền là 223.547.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà bà M2 có trách nhiệm trả cho bà M là 2.223.547.000 đồng (Hai tỷ hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Đối với chi phí trung cầu giám định đề nghị giải quyết theo quy định.

*Tại bản tự khai ngày 12/10/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đỗ Thị M2 trình bày:*

Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị M. Bà không có trực tiếp vay tiền của bà M, bà không có nhận tiền từ bà M và chồng bà M là ông Nguyễn Văn T. Theo bà được biết số tiền mà bà M khởi kiện bà là tiền mà bà M cho con rể bà là Nguyễn Văn T1 vay, bà biết được việc này là do bà nghe bà M nói lại còn việc bà M cho ông Nguyễn Văn T1 vay mượn tiền cụ thể như thế nào thì bà không biết. Trước đây, trong buổi hòa giải tại Tòa án thì bà có trình bày ông T1 đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T nên trong vụ án này bà không yêu cầu Tòa án triệu tập Nguyễn Văn T1 tham gia tố tụng, bà đề nghị Tòa án xem xét lời khai của ông T1 có trong hồ sơ vụ án để xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với chứng cứ mà bà M kiện bà là giấy viết tay không tiêu đề có ghi dòng chữ “bé đẹp có mượn cô 9 (Hai tỷ bảy) 7 tháng 9 – 2018 chị 5 nguyên”, đoạn cuối của tờ giấy này có ghi dòng chữ “29/1 âm lịch chi năm có gởi trả bảy trăm triệu (2019)”, bà thừa nhận “cô 9” là bà M, “chị 5 nguyên” là bà; “bé đẹp” là Cao Thị Mộng Đ là con đẻ của bà. Trong buổi hòa giải tại Tòa án bà có trình bày bà chỉ có ký tên “Mỹ” và ghi họ tên của bà vào tờ giấy này, bà chỉ ghi chữ “Mỹ, Đỗ THỊ Mỹ”, ngoài ra các nội dung khác trong tờ giấy này bà không có viết, ai viết thì bà không biết. Bà có nhận được kết luận giám của Phòng

K Công an tỉnh B và Phân viên Khoa học hình sự Bộ C3 tại Thành phố Hồ Chí Minh do Tòa án giao, bà không khiếu nại và không yêu cầu giám định lại, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Việc bà ký tên vào tờ giấy viết tay không có tiêu đề nói trên là do bà M đến gặp bà và nan nỉ xin bà trả thay nợ cho con rể của bà là Nguyễn Văn T1 một khoản nợ để chồng bà M yên tâm mà không chửi mắng bà M, do tin lời của bà M nên bà có thể chấp quyền sử dụng đất của bà để vay tiền của Ngân hàng là 700.000.000 đồng để trả cho bà M thay cho ông T1, khi đưa tiền cho bà M bà có ký tên “Mỹ” phía dưới dòng chữ “29/1 âm lịch chị năm có gửi trả bảy trăm triệu (2019)” đã viết sẵn. Sau khi đưa số tiền này cho bà M xong thì bà M nan nỉ bà và nói “chị ký dùm cho chồng em an tâm mà đừng chửi em, chị giúp em nếu chị không giúp là em tự giận em chết, chị không có mượn em không đòi chị đâu”, nghe bà M nói vậy nên bà mới ký tên “Mỹ” vào phía trên cùng 01 tờ giấy mà bà đã ký lúc bà đưa cho bà M 700.000.000 đồng, bà chỉ ký tên vào phía trên trang giấy, khi ký tên bà chỉ ký tên chứ không có ghi họ tên, trước đây bà có trình bày là bà có viết chữ “Đỗ Thị M2” vào tờ giấy này nhưng nay bà khẳng định bà không viết, lúc đó bà không có thấy nội dung gì hết, dòng chữ “bé đẹp có mượn cô 9 (Hai tỷ bảy) 7 tháng 9 – 2018 chị 5 nguyên” là do ai viết vào bà không biết, lúc bà ký tên thì bà không có thấy dòng chữ này.

Đối với “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022 do nguyên đơn cung cấp thì bà thừa nhận bà có ký tên “Mỹ” và trang 2 của văn bản này. Việc bà ký tên là do ông T và con gái của ông T tên là Kim C ép buộc, hăm dọa buộc bà ký tên chuyển nhượng đất để trừ nợ. Tuy nhiên, khi sự việc xảy ra và sau đó bà không có báo với Chính quyền địa phương để giải quyết.

Đối với người làm chứng là Võ Thị P thì trước đây bà có yêu cầu Tòa án triệu tập lấy lời khai làm chứng cho bà, tuy nhiên do bà P đi làm xa không có mặt ở địa phương nên không thể đến Tòa án cung cấp lời khai được, nay bà không yêu cầu bà P làm chứng cho bà.

Trong vụ án này, bà không yêu cầu bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà số tiền 700.000.000 đồng mà bà đã đưa cho bà M.

Tại phiên tòa bà M2 trình bày: việc ông T1 vay mượn tiền của bà M và ông T thì bà M2 biết chứ không có nghe bà M nói lại, mỗi khi bà M đòi tiền lãi ông T1 không được thì bà M điện thoại cho bà để kêu bà nhắn với ông T1 là đóng tiền lãi cho bà M nhưng bà không có chứng cứ nộp cho Tòa án, việc ông T1 đóng tiền lãi cho bà M như thế nào không biết. Đối với chứng cứ là giấy viết tay không tiêu đề có ghi dòng chữ “bé đẹp có mượn cô 9 (Hai tỷ bảy) 7 tháng 9 – 2018 chị 5 nguyên”, đoạn cuối của tờ giấy có ghi dòng chữ “29/1 âm lịch chị năm có gửi trả

bảy trăm triệu (2019)” do thời gian đã lâu nên bà không nhớ bà có viết hay không. Đối với chi phí trưng cầu giám định mà bà đã nộp thì bà đề nghị giải quyết theo quy định.

*Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 04/5/2023, người làm chứng ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Ông đăng ký thường trú tại tổ dân phố C, phường Đ, Quận B, Thành phố Hà Nội, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T đang chờ Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bà Đỗ Thị M2 là mẹ vợ cũ của ông, bà Cao Thị M là em của chồng bà M2, ông T là chồng của bà M, chị Cao Thị Mộng Đ là vợ của ông từ năm 2016, đến tháng 9/2019 thì ông và chị Đ thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Theo quyết định ly hôn của Tòa án thì về tài sản chung ông và chị Đ tự thỏa thuận, về nợ chung không có. Đối với số tiền 2.700.000.000 đồng thì vào đầu năm 2016 ông có vay mượn của bà M số tiền này, việc vay mượn không có giấy tờ gì cả, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, từ khi vay tiền đến cuối năm 2017 thì ông đã thanh toán được cho bà M số tiền là 1.400.000.000 đồng gồm tiền gốc và lãi nhưng không có làm giấy tờ gì. Vào những tháng cuối năm 2018 do bà M không còn thấy ông liên lạc với bà M nên bà M đã gây sức ép với bà M2, do thương con nên bà M2 có viết giấy thể hiện bà M2 có nợ bà M số tiền 2.700.000.000 đồng chứ thực tế bà M2 không hề mượn hay vay gì số tiền 2.700.000.000 đồng của bà M. Vào ngày 29/01/2019 (âm lịch nhằm ngày 05/3/2019) thì ông được bà M2 thông báo là bà M2 có đi vay mượn 700.000.000 đồng để trả cho bà M. Đối với số tiền 2.700.000.000 đồng ông mượn của bà M thì ông sử dụng vào mục đích cá nhân ông, ngoài ra không có ai liên quan đến việc vay mượn tiền này, chị Đ có biết việc ông vay mượn tiền của bà M nhưng chị Đ không có liên quan gì. Theo ông việc bà M khởi kiện bà M2 là không đúng vì bà M2 không vay mượn tiền của bà M mà ông là người vay nếu bà M khởi kiện đối với số tiền 2.700.000.000 đồng thì bà M phải khởi kiện ông. Thực tế số tiền hiện nay ông chỉ nợ bà M là 1.300.000.000 đồng, ông đề nghị Tòa án làm việc đối chất giữa ông với bà M, ông T liên quan đến việc trình bày của ông về thực chất nguồn gốc số tiền 2.700.000.000 đồng.

*Tại đơn trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết ngày 09/02/2023, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt không đề ngày và tháng, ghi năm 2023, người làm chứng chị Cao Thị Mộng Đ trình bày:*

Bà Cao Thị M khởi kiện bà Đỗ Thị M2 là mẹ đẻ của chị với yêu cầu mẹ chị trả cho bà M số tiền 2.000.000.000 đồng, theo như chứng cứ bà M cung cấp là một tờ giấy viết tay và cho rằng đây là giấy vay tiền mà mẹ chị đứng ra vay của

bà M để cho chị thực hiện việc kinh doanh buôn bán. Tuy nhiên, bà M chỉ dựa vào giấy viết tay này để khởi kiện đòi tiền mẹ chị là không có căn cứ, bởi vì mẹ chị chỉ ký tên chữ “Mỹ” vào một tờ giấy trắng không có nội dung, sau đó bà M tự ghi vào giấy này có chữ ký của mẹ chị. Sự thật mẹ chị không có vay và nhận tiền của bà M, bà M không chứng minh được việc bà M và mẹ chị có giao nhận tiền nên chị đề nghị xem xét bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đối với chị và bà Cao Thị M không có tồn tại bất kỳ giao dịch vay mượn tiền nào và chị cũng không có bất cứ liên quan gì trong vụ án này, chị đề nghị không đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do điều kiện sức khỏe và điều kiện đi lại khó khăn chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2023 người làm chứng anh Cao Hoàng V1 trình bày:*

Anh là con của bà Đỗ Thị M2. Sự việc vay mượn tiền giữa bà M, ông T với bà M2 (mẹ anh) như thế nào thì anh không biết. Anh có được Tòa án cho xem “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022, anh có chứng kiến lập tờ giao kèo nội dung của tờ giao kèo này giống như thỏa thuận trước đó, lúc lập tờ giao kèo thì các bên nguyện thỏa thuận ký tên chứ không có ai đe dọa, ép buộc gì.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2022 người làm chứng chị Nguyễn Thị Kim C1 trình bày:*

Sự việc vay mượn tiền giữa bà M, ông T (là cha và mẹ chị) với bà M2 như thế nào thì chị không biết. Vào ngày 10/5/2022 dương lịch tại nhà của bà Đỗ Thị M2 thì chị có chứng kiến từ lúc bắt đầu cho đến kết thúc việc giữa cha chị là Nguyễn Văn T cùng bà Đỗ Thị M2 và con bà M2 là Cao Hoàng V1 thỏa thuận lập “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022. Theo tờ giao kèo này thì bà M2 đồng ý chuyển nhượng cho cha mẹ chị 1 mét ngang đất, dài 30 mét đất để trừ vào số nợ 1.000.000.000 đồng, trong thời hạn 10 ngày bà M2 phải giao giấy tờ cho cha mẹ chị để tách bằng khoán mới, sau khi cha mẹ chị có bằng khoán thì cha mẹ chị sẽ xóa bỏ số nợ 1.000.000.000 đồng tiền gốc và 1.400.000.000 đồng tiền lãi, đồng thời cha mẹ chị sẽ cho luôn số tiền 1.000.000.000 đồng tiền gốc còn lại, hoặc bà M2 trả cho cha mẹ chị số tiền 1.000.000.000 đồng tiền mặt thì cha mẹ chị xóa hết số tiền nợ gốc và lãi còn lại. Tuy nhiên sau đó, bà M2 không thực hiện như “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022. Lúc lập giao kèo này chị thấy các bên đều tự nguyện không ai ép buộc, chị có mặt nhưng không có ký tên vào tờ giao kèo này.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2022 người làm chứng ông Cao Văn M3 trình bày:*

Sự việc vay mượn tiền giữa bà M, ông T với bà M2 như thế nào thì ông không biết. Ông có được Tòa án cho xem “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022, ông có chứng kiến và ký tên lập tờ giao kèo, nội dung của tờ giao kèo này giống như thỏa thuận, lúc lập tờ giao kèo thì các bên tự nguyện thỏa thuận ký tên chứ không có ai đe dọa, ép buộc gì.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2023 người làm chứng anh Cao Văn B trình bày:*

Sự việc vay mượn tiền giữa bà M, ông T với bà M2 như thế nào thì anh không biết. Ông có được Tòa án cho xem “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022, ông có chứng kiến và ký tên lập tờ giao kèo nội dung của tờ giao kèo này giống như thỏa thuận, lúc lập tờ giao kèo thì các bên tự nguyện thỏa thuận và ký tên chứ không có ai đe dọa, ép buộc gì. Tuy nhiên anh chứng kiến sau, lúc đó các bên có mặt đầy đủ thì anh mới vô sau, lúc đó các bên chưa có lập tờ giao kèo. Nội dung sự việc là vào ngày 10/5/2022 tại nhà của bà Đỗ Thị M2 thì lúc đó có anh, Đỗ Thị M2, Cao Hoàng V1 (con bà M2), Nguyễn Văn T (chồng bà M), một người con của bà M tên là Kim C1 và Cao Văn M3; lúc đó giữa bà M2, con bà M2 là V1 và ông T thỏa thuận, anh sẽ là người mua 10 mét ngang đất, dài 30 mét đất của bà Đỗ Thị M2 với giá là 1.000.000.000 đồng, sau khi có giấy tờ đất thì anh sẽ đưa cho bà M, ông T 1.000.000.000 đồng tiền mua đất để trừ vào số tiền mà bà M2 mượn của bà M, ông T. Sau đó anh có đi đo đất nhưng anh quyết định không mua nữa.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023 người làm chứng chị Trần Thị T2 trình bày:*

Chị là con dâu bà Đỗ Thị M2, cháu dâu của bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T, cha chồng của chị là anh ruột của bà Cao Thị M. Trước đây chị có nghe nói là vợ chồng của Nguyễn Văn T1 và Cao Thị Mộng Đ là con gái và con rể của bà Đỗ Thị M2 có vay mượn tiền của bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T, tuy nhiên do thời gian đã qua lâu nên chị không nhớ là ai nói và việc vay mượn như thế nào thì chị không biết, lúc Đ và T1 vay tiền mượn tiền của bà M, ông T thì Đ và T1 còn là vợ chồng nhưng theo chị được biết thì hiện nay Đ và T1 đã ly hôn và sinh sống ở đâu thì chị không biết. Sau đó, chị có nghe Cao Thị Mộng Đ nói với gia đình của mẹ chồng chị rằng “Cô 9” tức là bà Cao Thị M “đòi tiền quá” nên bà Đỗ Thị M2 có đi vay của Ngân hàng A số tiền 750.000.000 đồng để trả cho bà Cao Thị M khi bà M2 vay tiền xong thì bà M2 có kêu chị chở bà M2 qua nhà của bà M để trả tiền cho bà M nên chị đồng ý và có chở bà M2 đi qua nhà bà M để trả tiền, tuy nhiên do thời gian đã quá lâu nên chị không nhớ. Lúc đó chị có thấy bà M2 đưa cho bà M số tiền 700.000.000 đồng, bà M2 nói “cháu nó mần ăn



như vậy nên tôi lấy số đồ đi vay 700.000.000 đồng phụ trả cho cô bót”, bà M có nhận tiền và chị có nghe bà M nói với bà M2 như sau: “chị ký (biên) dùm em ít chữ cho anh T an tâm”. Sau đó, mẹ chị có viết gì hay không thì chị không biết, do lúc đó chị đi ra ngoài nhưng khi trở vào thì chị thấy bà M2 có ký tên. Theo chị được biết thì mẹ chồng chị là Đỗ Thị M2 không có nhận số tiền 2.700.000.000 đồng từ vợ chồng của bà M, mẹ chồng chị chỉ đứng ký tên thôi chứ không có nhận tiền.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 10/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú quyết định:

*Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 227 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Áp dụng các Điều 157, 429, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:*

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị M đối với bị đơn bà Đỗ Thị M2 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Đỗ Thị M2 có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc là 2.000.000.0000 đồng (hai tỷ đồng), tiền lãi là 223.547.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), tổng cộng là 2.223.547.000 đồng (hai tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm, bốn mươi bảy ngàn đồng).*

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

*Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.*

Ngày 25/7/2023, bị đơn bà Đỗ Thị M2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bà không có mượn và nhận tiền của bà Cao Thị M mà do con rể bà là Nguyễn Văn T1 trực tiếp mượn. Bà M2 yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị M.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn bà Đỗ Thị Mỹ g nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn bà Cao Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đỗ Thị M2 trình bày:*

Tờ giấy đề ngày 07/9/2018 có ghi nội dung Bé Đ mượn của Cô C2 số tiền 2 tỉ 7 trăm triệu đồng, không thể hiện bà Đỗ Thị Mỹ m của nguyên đơn bà Cao Thị M số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận sau khi bà M2 ký tên và ghi họ tên vào tờ giấy ngày 07/9/2018 thì bà M có xem kỹ nội dung tờ giấy này.

Tờ giao kèo giao đất đề ngày 05/10/2022 thể hiện bà Đỗ Thị M2 và các con vay tiền của bà Cao Thị M chứ không phải cá nhân bà M2 vay tiền, nên cần phải đưa các con của bà M2 tham gia tố tụng.

Phía nguyên đơn không chứng minh được thời gian, địa điểm giao nhận với bị đơn số tiền 2 tỷ 7 trăm triệu đồng, cũng không chứng minh được nguồn tiền cho vay mượn, người làm chứng trong vụ án (tại phiên tòa sơ thẩm) chỉ nghe nói, không có chứng kiến.

Bà M2 cho rằng số tiền 700 triệu đồng mà bà M2 trả cho bà M là nguồn tiền do thế chấp nhà thuộc tài sản chung của bà Đỗ Thị M2 và ông Cao Văn N nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông N; tuy nhiên ông N đã chết nên phải đưa các con ông N tham gia tố tụng.

Do cấp sơ thẩm không đưa các con ông N tham gia tố tụng là có thiếu sót, vi phạm tố tụng. Trường hợp Tòa phúc thẩm không khắc phục được những thiếu sót của Tòa sơ thẩm thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm, nếu không hủy án thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà M2; tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Cao Thị M trình bày:*

Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm tố tụng theo như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày. Chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là đủ cơ sở xác định bà M2 có mượn và nhận của bà M số tiền 2 tỷ 7 trăm triệu đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M2 cho rằng bà ký tên thay chị Đ, nhưng khi Tòa sơ thẩm lấy lời khai chị Đ thì chị Đ không thừa nhận vay mượn tiền và cũng không có giao dịch gì với bà M.

Tờ giao kèo giao đất ngày 05/10/2022 là chốt lại việc bà M2 có mượn và

còn nợ bà M số tiền 2 tỷ đồng (sau khi bà M2 đã trả 700 triệu đồng cho bà M). Tờ giao kèo này có anh Cao Hoàng V1 (con bà M2) ký tên và ghi họ tên, anh V1 cũng có lời khai là việc thỏa thuận trong Tờ giao kèo giao đất là hoàn toàn do các bên tự nguyện, không ai ép buộc. Chứng tỏ bà M2 có mượn của bà M số tiền 2 tỷ 7, bản án sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú tuyên xử là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị M2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Cao Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn T1 là người làm chứng là không đúng mà phải xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới phù hợp.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị M2; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị M2; Hội đồng xét xử nhận định.

Về tố tụng: Bị đơn bà Đỗ Thị M2 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Cao Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn T1 là người làm chứng là không đúng mà phải xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới phù hợp.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn bà Cao Thị M khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị M2 trả cho bà M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T số tiền nợ là 2.000.000.000 đồng và lãi chậm trả từ ngày 01/6/2022 đến ngày 10/7/2023 là 13 tháng 14 ngày, lãi suất là 0,83%/tháng với số tiền lãi là 223.547.000 đồng. Tổng cộng là: 2.223.547.000 đồng. Bà M2 không thừa nhận có vay tiền và nhận tiền của bà M và ông T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc bà M2 có nghĩa vụ trả cho bà M và ông T số tiền nêu trên. Bà M2 không đồng ý và có đơn kháng cáo

bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị M2:

[2.1] Tại Giấy viết tay không tiêu đề có nội dung: “*bé đẹp có mượn cô 9 (Hai tỷ bảy) 7 tháng 9 – 2018; chị 5 nguyên, Mỹ – Đỗ Thị M4, ngày 29/1 Âm lịch chị năm có gửi trả bảy trăm triệu (2019), Mỹ*”. Bà M cho rằng toàn nội dung chữ viết của giấy này do bà M4 viết và ký tên ghi họ tên của bà M4. Quá trình giải quyết vụ án, bà M4 không thừa nhận nội dung trong tờ giấy viết này là do bà viết và có yêu cầu Tòa án trung cầu giám định. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà M4 xác định do thời gian đã lâu nên không nhớ có viết hay không. Xét lời trình bày của phía nguyên đơn bà M là phù hợp với nội dung Kết luận giám định số 622/2022/KL-KTHS ngày 27/12/2022 của Phòng K Công an tỉnh B và Kết luận giám định số 2266/KL-KTHS ngày 05/4/2023 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *chữ viết có nội dung “bé đẹp có mượn cô 9 (Hai tỷ bảy) 7 tháng 9 – 2018 chị 5 nguyên”; “ngày 29/1 Âm lịch chị năm có gửi trả bảy trăm triệu (2019)” so với chữ viết mẫu so sánh của bà Đỗ Thị M2 do cùng một người viết ra. Các bên đương sự không có ý kiến về Kết luận giám định và không yêu cầu giám định lại nên xác định đây là chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 5 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, giấy viết tay không có tiêu đề này có ghi nội dung “bé đẹp có mượn...”. Theo nguyên đơn thì việc viết nội dung này là do bà M2 viết, do lúc vay tiền bà M2 nói là mượn tiền cho con gái mua nhà nên bà M đồng ý cho bà M2 vay tiền, khi bà M giao tiền vay cho bà M2 thì chỉ có bà M và bà M2, không có chị Đ và chị Đ cũng không có ký tên vào biên nhận vay tiền nào của bà M, hơn nữa bà M cũng không có cho chị Đ vay khoản tiền nào. Xét lời khai này của nguyên đơn phù hợp với văn bản trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết của chị Cao Thị Mộng Đ là con của bà M2 trình bày “...giữa tôi và bà Đỗ Thị M2 không có tồn tại bất cứ giao dịch vay mượn tiền nào...”. Tuy nhiên, bà M2 thì không thừa nhận bà M2 và chị Cao Thị Mộng Đ là con của M2 có vay tiền của bà M và ông T, bà M2 có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án là không thừa nhận chữ viết trong giấy tay không có tiêu đề phía nguyên đơn cung cấp là do bà viết, bà M2 chỉ thừa nhận 02 chữ ký “Mỹ” và 01 chữ viết “Đỗ Thị M2” dưới chữ ký “Mỹ” là do bà viết, tại phiên tòa bà M2 trình bày do thời gian đã lâu nên bà không nhớ có viết nội dung trong tờ giấy tay này hay không và cho rằng việc bà M2 ký tên vào tờ giấy viết tay này là theo yêu cầu của bà M. Bà M2 thừa nhận có đưa cho bà M số tiền 700.000.000 đồng là tiền của cá nhân bà đi vay để đưa bà M nhưng bà M2 lại cho rằng việc bà M2 đưa cho bà M số tiền 700.000.000 đồng là cũng theo yêu cầu của bà M để trả nợ thay cho ông T1 chứ không phải nợ của bà M2 với bà M. Xét*

lời trình bày này của bà M2 không được phía nguyên đơn thừa nhận và bà M2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Đối với việc bà M2 có đưa cho bà M số tiền 700.000.000 đồng được bà M thừa nhận và khi nhận tiền của bà M2 thì bà M đồng ý trừ số tiền này vào số tiền nợ gốc bà M2 đã mượn ban đầu 2.700.000.000 đồng nên số tiền bà M2 còn nợ lại là 2.000.000.000 đồng. Bà M2 xác định trong vụ án này bà không yêu cầu xem xét giải quyết số tiền 700.000.000 đồng đã giao cho bà M nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp

[2.2] Tại “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022 có nội dung: “*Tôi: Đỗ Thị M2: sinh năm 1962 cùng các con ngày 07/9/2018 có mượn của bà M số tiền 2 tỷ (hai tỷ)....hôm nay gia đình chúng tôi đồng ý chuyển nhượng phần đất như sau: chiều ngang 10m, chiều dài 30m (trừ mốc lộ giới) cho Cao Thị M, sinh năm 1967, Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 cùng ngụ ấp A, xã A để trừ 1 tỷ đồng tiền nợ gốc. Thời gian 10 ngày giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách bằng khoán (chuyển nhượng vĩnh viễn không chuộc lại). Sau khi tách bằng khoán xong có bằng khoán mới (Cao Thị M, Nguyễn Văn T sẽ xóa bỏ hết 1 tỷ đồng gốc và 1,4 tỷ tiền lãi còn lại...*”. Các bên đương đều thừa nhận ngày 10/5/2022 có việc lập văn này tại nhà bà M2 và các bên đương sự đều thống nhất có thỏa thuận các nội dung trong tờ giao kèo nêu trên, lúc lập tờ giao kèo xong có đọc lại cho những người có mặt cùng nghe và có ký tên, các bên đương sự cũng thừa nhận bà M không có mặt lúc lập giao kèo này, chữ ký trong tờ giao kèo là ông T ký thay cho bà M. Trong khi đó, bà M2 nại rằng lúc lập Tờ giao kèo này bà M2 bị phía ông T đe dọa ép buộc ký tên để trừ nợ nhưng bà M2 không có báo với Chính quyền địa phương để giải quyết sự việc này. Xét lời trình bày này của bà M2 không được phía ông T thừa nhận và bà M2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2.3] Xét thấy, nội dung “Tờ giao kèo giao đất” ngày 10/5/2022 phù hợp với lời khai của những người làm chứng có mặt lúc lập giao kèo là ông Cao Văn M3, anh Cao Văn B, anh Cao Hoàng V1 và chị Nguyễn Thị Kim C1 đều cho rằng lúc lập Tờ giao kèo các bên đều tự nguyện thỏa thuận, không ai ép buộc hay đe dọa, mặc khác bà M2 thừa nhận có ký tên sau khi nghe đọc lại Tờ giao kèo này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là chứng cứ để giải quyết vụ án là phù hợp.

[3] Xét lời khai của ông Nguyễn Văn T1 cho rằng số tiền mà nguyên đơn khởi kiện bị đơn là do ông T1 vay, bà M2 và chị Đ không có vay cũng không có liên quan đến khoản tiền vay mà nguyên đơn khởi kiện. Tuy nhiên, lời khai này của ông T1 không được sự đồng ý của bà M và ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Minh xác đ không có cho ông T1 vay tiền nên không yêu cầu ông T1 phải có trách nhiệm trả nợ cũng như trả nợ thay cho bà M2. Bà M2 cho rằng số tiền mà

bà M khởi kiện là bà M cho ông T1 vay và ông T1 có đóng tiền lãi cho bà M nhưng bà M2 và ông T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Như vậy, lời khai của ông T1 không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở xác định:

[4.1] Vào ngày 07/9/2018 (âm lịch) nhằm ngày 15/10/2018 (dương lịch) bà Cao Thị M và bà Đỗ Thị M2 có xác lập hợp đồng vay tài sản; bà M2 vay của bà M số tiền là 2.700.000.000 đồng; đến ngày 29/01/2019 (âm lịch), nhằm ngày 05/3/2019 (dương lịch) bà M2 có trả cho bà M số tiền là 700.000.000 đồng, bà M2 còn nợ bà M số tiền là 2.000.000.000 đồng.

[4.2] Hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, khi giao kết hợp đồng các bên đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thanh toán, phía bà M nhiều lần yêu cầu bà M2 thanh toán nợ nhưng bà M2 không thực hiện là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì vậy, bà M yêu cầu bà M2 trả số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi 223.547.000 đồng, tổng cộng 2.223.547.000 đồng là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc bà M2 trả nợ cho bà M theo quyết định bản án đã tuyên là có căn cứ.

[4.3] Bà M2 kháng cáo không thừa nhận vay và nợ tiền của bà M, bà M2 cho rằng con rể bà là anh Nguyễn Văn T1 vay tiền và nợ của bà M, tuy nhiên bà M2 không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của bà M2 không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cao Thị M là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Thị M2 là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị M2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Đỗ Thị M2 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà M2 là người cao tuổi nên được miễn án phí (theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị M2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 227 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 157, 429, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị M đối với bị đơn bà Đỗ Thị M2 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Đỗ Thị M2 có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc là 2.000.000.0000 đồng (Hai tỷ đồng) và tiền lãi là 223.547.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng, tổng cộng là 2.223.547.000 đồng (Hai tỷ hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị M2 phải chịu số tiền là 7.130.000 (Bảy triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng. Bà M2 đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Bà Đỗ Thị M2 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do bà Đỗ Thị M2 là người cao tuổi).

3.2. Hoàn trả cho bà Cao Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.342.000 (Năm mươi một triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0007444 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị M2 được miễn án phí phúc thẩm (do bà M2 là người cao tuổi).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**